

Bản án số: **144/2025/HS-PT**
Ngày: 04/9/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Trần Đức Kiên**

Các Thẩm phán: ông **Lê Văn Thường**

 bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 18/2025/TLPT-HS ngày 11 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo **W Y** cùng các bị cáo khác về các tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2025/HS-ST ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. **Wang Y**, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1988, tại Trung Quốc; nơi thường trú: thành phố **D**, tỉnh **Sơn Đông**, Trung Quốc; có Hộ chiếu của nước Cộng hòa nhân dân **T36**, số: E42784255; nơi ở: phòng 2205, tầng 22, chung cư **T**, số **E** đường số **F**, phường **T**, thành phố **T**, Thành phố **Hồ Chí Minh** (nay là phòng 2205, tầng 22, chung cư **T**, số **E** đường số **F**, phường **A**, Thành phố **Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Hán; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Trung Quốc; con ông **Wang Z** và bà **Li N**; có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024; có mặt.

2. **Lương Minh T**, sinh ngày 03 ngày 11 tháng 1995, tại Vĩnh Long; số định danh cá nhân: 086195005779; nơi ĐKNKTT: 51/5 đường **B**, phường **A**, thành phố **V**, tỉnh **Vĩnh Long** (nay là 51/5 đường **B**, phường **L**, tỉnh **Vĩnh Long**); chỗ ở: 1 đường **N**, phường **B**, quận **C**, Thành phố **Hồ Chí Minh** (nay là 16/18/17 **N**, phường **B**, Thành phố **Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: Phiên dịch tiếng Trung; trình độ học

vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lương Văn C** và bà **Trần Thị N1**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 16-01-2024; có mặt.

3. **Nguyễn Kim H**, sinh ngày 03 tháng 10 năm 1995, tại TP .; số định danh cá nhân: 079195016684; nơi cư trú: **1 L, phường I, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **1 L, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: kế toán; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Duy H1** và bà **Trần Kim H2**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

4. **Đặng Quế D**, sinh ngày 07-5-1996, tại Thành phố Hồ Chí Minh; số định danh cá nhân: 079196034951; nơi cư trú: **B đường B, phường C, quận F, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **26 đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh**); tạm trú tại: **A U, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Hoa; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Đặng Vĩnh H3** và bà **Lưu Kim Á**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

5. **Liang Z**, sinh ngày 06 tháng 10 năm 1980, tại Trung Quốc; nơi thường trú: **N, Q, Trung Quốc**; có Hộ chiếu của nước **Cộng hòa nhân dân T36**, số: EG9102250, cấp ngày 08-10-2019; nơi ở: **phòng F, chung cư H, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương** (nay là **phòng 616/C, chung cư H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: cấp 3; dân tộc: Hán; giới tính: nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Trung Quốc; con ông **Liang Tuan Q** và bà (không xác định được); có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024; có mặt.

6. **Nguyễn Hữu M**, sinh ngày 03 tháng 8 năm 1993, tại Đắk Lắk; số định danh cá nhân: 0660930003242; nơi thường trú: **thôn P, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk**; nơi cư trú: **K đường N, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **B N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn N2** và bà **Nguyễn Thị K**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024; có mặt.

7. **Nguyễn Hồng Trọng N3**, sinh ngày 14 tháng 11 năm 1996, tại TP .; số định danh cá nhân: 079096036214; nơi cư trú: **865/2 Quốc lộ A, khu phố A, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **865/02 Quốc lộ A, khu phố A, phường H thành phố Hồ Chí Minh**); nơi ở: **49/32/03 đường A, khu phố D, phường H, thành phố T, TP .**; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Hồng K1** và bà **Phạm Thị Như H4**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; đến ngày 28/5/2025, bị cáo bị bắt, tạm giam; có mặt.

8. **Phạm Thị Minh P**, sinh ngày 14 tháng 10 năm 1987, tại Đồng Nai; số định danh cá nhân: 079187007315; nơi cư trú: 193 **đường D, tổ A, ấp B, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là 193 **đường D, tổ A, ấp B, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Thế H5** và bà **Nguyễn Thị Đ**; có chồng; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

9. **Mạc Nhuận K2**, sinh ngày 29 tháng 3 năm 1996, tại Thành phố Hồ Chí Minh; số định danh cá nhân: 079096020414; nơi cư trú: **3 đường N, tổ E, khu phố D, phường E, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **3 đường N, tổ E, khu phố D, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Hoa; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Mạc Thanh H6** và bà **Hà Mỹ T1**; có vợ; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024; có mặt.

10. **Dương Hoàng T2**, sinh ngày 05 tháng 10 năm 1993, tại Long An; số định danh cá nhân: 079093005206; nơi cư trú trước khi sát nhập địa giới hành chính: 198A **đường M, phòng A, lô B, chung cư L, thuộc phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Dương Hoàng D1** và bà **Trần Thị Kim L**; có vợ; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024; có mặt.

11. **Trần Vũ Vân T3**, sinh ngày 07 tháng 12 năm 1996, tại Đồng Nai; số định danh cá nhân: 075196009919; nơi cư trú: **1 đường H, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **14/9/1 đường H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Xuân Đ1** và bà **Nguyễn Thị Bạch T4**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 16-01-2024; có mặt.

12. **Mai Thị Bích L1**, sinh ngày 02 tháng 8 năm 1993, tại Bà Rịa Vũng Tàu; số định danh cá nhân: 077193003553; nơi cư trú: 360/12/10 **đường N, phường H, thành phố V, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu** (nay là 360/12/10 **đường N, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**); nơi ở trước khi sát nhập địa giới hành chính: 194/43/07 **đường B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh**; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Mai Thành T5** và bà **Trần Thị H7**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 16-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; đến ngày 28/5/2025, bị cáo bị bắt, tạm giam; có mặt.

13. **Phạm Thị B**, sinh ngày 28 tháng 5 năm 1994, tại Đăk Lăk; số định danh cá nhân: 066194004436; nơi cư trú: **thôn L, xã P, huyện K, tỉnh Đăk Lăk**; nơi ở: **3A đường C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **3A đường C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Ngọc K3** và bà **Phạm Thị H8**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 16-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; đến ngày 28/5/2025, bị cáo bị bắt, tạm giam; có mặt.

14. **Đặng Thị Thu B1**, sinh ngày 01 tháng 8 năm 1991, tại Đăk Lăk; số định danh cá nhân: 066191002862; nơi cư trú: **440/1/3 đường T, phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **440/1/3 đường T, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Đặng Văn S** và bà **Nguyễn Thị Thu H9**; có chồng và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang được tại ngoại; có mặt.

15. **Mạch Diễm P1**, sinh ngày 24 tháng 4 năm 1994, tại Thành phố Hồ Chí Minh; số định danh cá nhân: 079194013368; nơi cư trú: **B đường K, tổ dân phố F, khu phố D, phường N, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **B đường K, tổ dân phố F, khu phố A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Hoa; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Mạch Vinh H10** và bà **Nguyễn Thị L2**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 28/5/2025; có mặt.

16. **Phạm Ngọc Tuấn A**, sinh ngày 29 tháng 10 năm 1994, tại Thành phố Hồ Chí Minh; số định danh cá nhân: 079094028822; nơi cư trú: **F đường N, tổ dân phố B, khu phố C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **F đường N, tổ dân phố B, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: lao động phổ thông; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Phạm Ngọc T6** và bà **Nguyễn Thị T7**; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 28/5/2025; có mặt.

17. **Nguyễn Thị Thanh T8**, sinh ngày 03 tháng 3 năm 1990, tại Thành phố Hồ Chí Minh; số định danh cá nhân: 079190011051; nơi cư trú: **37 đường D, tổ dân phố E, khu phố E, phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh** (nay là **37 đường D, tổ dân phố E, khu phố E, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn M1** và bà **Bùi Thị Ánh T9**; có 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang được tại ngoại; có mặt.

18. **Lê Hà Tổ U**, sinh ngày 07 tháng 10 năm 1989, tại Long An; số định danh cá nhân: 080189006226; nơi cư trú: **D đường H, khu phố C, phường B, thành phố**

T, tỉnh Long An (nay là D đường H, khu phố C, phường L, tỉnh Tây Ninh); nơi ở trước khi sát nhập địa giới hành chính: 76/19 đường T, KP C, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Hà Thanh U1 và bà Trần Thị M2; có chồng và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo hiện đang được tại ngoại; có mặt.

19. San Ngọc P3, sinh ngày 25 tháng 7 năm 1993, tại Đồng Nai; số định danh cá nhân: 075193011978; nơi cư trú: C, tổ A, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là C, tổ A, khu phố B, phường T, tỉnh Đồng Nai); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Hoa; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông San Thanh C1 và bà Thòong A M3; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 28/5/2025; có mặt.

20. Tăng Văn C2, sinh ngày 23 tháng 11 năm 1991, tại Nghệ An; số định danh cá nhân: (không rõ); nơi cư trú: 0 đường T, phường T, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 0 đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: Nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Tăng Hồng T10 và bà Trần Thị T11; có vợ và 02 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

21. Nguyễn Thị Kim Đ2, sinh ngày 28 tháng 8 năm 2003, tại Bạc Liêu; số định danh cá nhân: 095303005004; nơi cư trú: ấp N, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; nơi ở: nhà trọ T, khu phố T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ trước khi sát nhập địa giới hành chính: Nhà trọ Trần Thị Kim L3, tổ D, khu phố Ô, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành S1 và bà Đinh Thị L4; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

22. Hồ Thị B2, sinh ngày 10 tháng 7 năm 1995, tại Bình Phước; số định danh cá nhân: 070195001699; nơi cư trú: A đường L, khu phố D, phường P, tỉnh Bình Dương (nay là 1009 đường L, khu phố D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hồ Văn D2 và bà Ngô Thị D3; có chồng và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

23. Bạch Thị Ngọc T12, sinh ngày 20 tháng 8 năm 2000, tại Ninh Thuận; số định danh cá nhân: 058300004833; nơi cư trú: thôn S, xã P, huyện T, tỉnh Ninh

Thuận; nơi ở: 5 ký túc xá T, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: 49 A đường B, khu phố A, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 49 A đường B, khu phố A, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bạch Văn P2 và bà Nguyễn Thị G; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

24. Quách Thị N4, sinh ngày 20 tháng 10 năm 1994, tại Bạc Liêu; số định danh cá nhân: 095194003551; nơi cư trú: ấp P, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là ấp P, xã N, tỉnh Cà Mau); nơi ở: khu phố B, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Quách Văn L5 và bà Đỗ Thị T13; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

25. Nguyễn Ngọc Cẩm G1, sinh ngày 15 tháng 9 năm 1992, tại Bình Dương; số định danh cá nhân: 074192006593; nơi cư trú: khu phố Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là 1 Khu phố Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T14 và bà Nguyễn Thị L6; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

26. Trịnh Tiến T15, sinh ngày 16 tháng 10 năm 1997, tại Thanh Hóa; số định danh cá nhân: 038097016711; nơi cư trú: 6 Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là 6 Đ, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trịnh Học T16 và bà Lê Thị H11; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 15-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

27. Hoàng Văn B3, sinh ngày 28 tháng 4 năm 1994, tại Lạng Sơn; số định danh cá nhân: 020094007286; nơi cư trú: số nhà C, khu I, ấp G, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (nay là số nhà C, khu I, ấp G, xã P, tỉnh Đồng Nai); nơi ở hiện nay: Nhà T, số C, tổ H, khu phố C, phường L, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Nùng; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Văn B4 và bà Vy Thị B5; có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 16-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

28. **Trương Trung H12**, sinh ngày 19 tháng 12 năm 1999, tại Đắc Nông; số định danh cá nhân: 067099004096; nơi cư trú trước khi sát nhập địa giới hành chính: **tổ dân phố D, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng**; nơi cư trú hiện nay: **thôn F T, xã C, tỉnh Lâm Đồng**; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Tày; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trương Văn C3** và bà **Lương Thị Đ3**; có vợ và 01 con; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 16-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

29. **Lê Thị Mỹ T17**, sinh ngày 06 tháng 3 năm 1997, tại Phú Yên; số định danh cá nhân: 054197000304; nơi cư trú trước khi sát nhập địa giới hành chính: **175 D, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương**; địa chỉ liên hệ: **113/36/1 đường C, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh**; nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Lê Phước H13** và bà **Trần Thị L7**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ ngày 16-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

30. **Nguyễn Hồng S2**, sinh ngày 07 tháng 9 năm 2000, tại Ninh Bình; số định danh cá nhân: 067200004310; nơi cư trú: **tổ dân phố B, xã E, huyện C, tỉnh Đắc Nông** (nay là **42 L, tổ dân phố B, xã C, tỉnh Lâm Đồng**); nghề nghiệp: nhân viên văn phòng; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Thiên chúa; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Nguyễn Văn T18** và bà **Vũ Thị Kim A1**; tiền án, tiền sự: không;

Bị tạm giữ từ ngày 16-01-2024, đến ngày 24-01-2024 được thay thế bằng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; hiện đang được tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa cho các bị cáo:

1. Ông **Trần Việt C4**, Luật sư của **Công ty L9**, thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh N** bào chữa cho bị cáo Wang Y; vắng mặt.

2. Ông **Nguyễn Hữu Quyết T19**, Luật sư thuộc **Đoàn Luật sư thành phố Đ** bào chữa cho bị cáo **Liang Zhen W1** và bị cáo **Dương Hoàng T2**; có mặt.

3. Bà **Lê Thị Hồng T20** và ông **Lê Ngọc Đ4**, Luật sư của **Công ty L9** và Cộng sự, thuộc **Đoàn Luật sư thành phố Đ** bào chữa cho bị cáo **Đặng Thị Thu B1**; Luật sư **T20** có mặt, Luật sư **Đ4** có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Ông **Nguyễn Trung T21**, Luật sư của **Công ty L9, Chi nhánh Đ5**, thuộc **Đoàn Luật sư Thành phố H** bào chữa cho bị cáo **Tăng Văn C2, Hoàng Văn B3, San Ngọc P3, Trương Trung H12**; có mặt.

5. Ông **Trần Văn H14** và ông **Trần Văn Q1**, Luật sư của **Công ty L10**, thuộc **Đoàn luật sư Thành phố H** bào chữa cho bị cáo **Trịnh Tiến T15**; có mặt.

6. Ông **Bùi Xuân N5**, Luật sư của **Công ty L9**, thuộc **Đoàn Luật sư thành phố Đ** bào chữa cho bị cáo **Lê Thị Mỹ T17**, **Phạm Thị Minh P**; có mặt.

- Người phiên dịch: bà **Lê Thị Hải T22**, Cộng tác viên thuộc **Trung tâm phục vụ đối ngoại thành phố Đ**; có mặt.

Ngoài ra còn có các bị cáo khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nhưng không có kháng cáo; không bị kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 31-12-2023, Cơ quan Cảnh sát điều tra **Công an thành phố Đ** nhận được đơn của ông **Trần Văn B6** tố cáo việc các ứng dụng (app) “**Ơi vay**” và “**Vđồng**” hoạt động cho vay lãi nặng, với mức lãi suất 30%/21 ngày. Sau khi tiếp nhận đơn, Cơ quan điều tra đã tiến hành khám xét khẩn cấp nơi làm việc và chỗ ở của các đối tượng thu giữ nhiều đồ vật, tài liệu có liên quan đến hoạt động cho vay lãi nặng, cụ thể:

Vào hồi 08 giờ ngày 11-01-2024, Cơ quan điều tra tiến hành khám xét khẩn cấp nơi làm việc của **Dương Hoàng T2** tại **Công ty TNHH L9**; địa chỉ **P tòa B, chung cư C, số A đường C, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** vật chứng và tài liệu tạm giữ:

- Tại Phòng Chăm sóc khách hàng, gồm 02 nhân viên **Dương Hoàng T2** (trưởng nhóm) và **Nguyễn Thị Mỹ H15**, tạm giữ: 01 laptop HP; 03 laptop Lenovo; 01 dấu tên **Dương Hoàng T2**; 01 Biên bản cảnh cáo vi phạm.

- Tại Phòng Nhân sự, gồm 03 nhân viên **Bùi Minh A2**, **Nguyễn Thị Huyền T23** và **Vũ Thị M4**, tạm giữ: 02 laptop Lenovo; 01 laptop HP; 10 điện thoại di động (Sau đây viết tắt là ĐTDD) Nokia; 01 bảng hiệu **Công ty TNHH L9**.

- Tại Phòng Thu hồi nợ nhóm S1, tạm giữ: 18 laptop Lenovo; 01 laptop Dell; 08 laptop HP; 01 CPU, hiệu Lenovo; 01 màn hình máy tính hiệu **S4**.

- Tại Phòng thu hồi nợ nhóm S3, tạm giữ: 01 laptop Lenovo; 07 laptop Lenovo; 06 laptop HP.

Vào hồi 08 giờ ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp nơi làm việc của **Đào Thị C5** tại **Công ty TNHH L9**; địa chỉ **P, tầng F, block B, tòa nhà C đường C, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh** vật chứng và tài liệu tạm giữ: 01 con dấu **Công ty TNHH L9**; 01 con dấu Văn phòng đại diện **Công ty TNHH L9**; 01 laptop HP; 01 ĐTDD Oppo Reno 2F (của **C5**); 01 Sổ theo dõi tiền mặt Phòng Kế toán (của **C5**); tiền mặt 134.300.000 VNĐ.

Vào hồi 08 giờ ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp chỗ ở của **Lương Minh T** tại **1 N, phường B, quận C, TP**. vật chứng và tài liệu tạm giữ: 02 laptop Apple; 01 laptop Redmi; 07 máy gắn sim được đánh số thứ tự từ 0 đến 6; 01 khay đựng 21 ĐTDD các loại.

Vào hồi 08 giờ ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp nơi làm việc của Nguyễn Hữu M tại tầng M, tòa B, chung cư C, số A đường C, phường A, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh vật chứng và tài liệu tạm giữ: 04 laptop HP; 01 màn hình hiệu Samsung; 47 laptop Lenovo; 05 laptop HP; 03 laptop HP; 08 laptop HP; 02 laptop Lenovo.

Vào hồi 08 giờ ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp nơi làm việc của Phạm Thị B và Đặng Quế D tại phòng số 2.28 block B, A C, phường A, quận A, TP . vật chứng và tài liệu tạm giữ: 02 dấu đỏ của Công ty TNHH L9; 01 dấu đỏ của Công ty TNHH L9; 01 laptop Asus; 04 laptop Lenovo; 06 bộ máy tính để bàn; 02 laptop HP; và nhiều giấy tờ, tài liệu.

Vào hồi 08 giờ 30 phút ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp nơi làm việc của Nguyễn Kim H tại Công ty TNHH L9, Chi nhánh Q3, tại địa chỉ B N, phường E, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh vật chứng và tài liệu tạm giữ: 26 ĐTDĐ các loại; 32 laptop các loại; 03 bộ máy tính để bàn, hiệu Lenovo; 05 xe mô tô các loại; 01 máy ảnh Nikon; 01 máy ảnh Canon; 03 máy tính bảng; 03 đồng hồ; 03 bộ phát wifi; 01 CPU; 01 màn hình vi tính; 01 mặt phật; 01 vòng đeo tay bằng kim loại màu bạch kim; 01 bộ vòng đeo tay bằng kim loại màu vàng; nhiều Hợp đồng cầm cố tài sản; tiền mặt 34.940.000 VNĐ.

Vào hồi 08 giờ 45 phút ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp nơi làm việc của Lương Minh T tại Công ty TNHH L9, tầng 04 và tầng 07 tòa nhà C, số D đường N, phường B, quận C, Thành phố Hồ Chí Minh vật chứng và tài liệu tạm giữ: 02 laptop, gồm Redmi và X; 01 ĐTDĐ Iphone 13 Pro và 01 ĐTDĐ Iphone X (của T); 01 ĐTDĐ Iphone 8; 01 ĐTDĐ Xiaomi; 01 ĐTDĐ Samsung; 07 ĐTDĐ Redmi; 01 ĐTDĐ Itel; 01 ĐTDĐ Iphone; 01 ĐTDĐ Qiku; 17 ĐTDĐ Nokia 105; 01 máy tính bảng Ipad; 01 laptop Apple; 12 laptop HP; 20 laptop Lenovo; 13 CPU và 12 màn hình máy vi tính; 31 con dấu các loại; tiền mặt 135.000.000 VNĐ; 09 USB chữ ký số; 03 laptop HP; 01 laptop Apple.

Vào hồi 09 giờ ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp chỗ ở của L11 tại phòng 616, chung cư H, block C, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương vật chứng và tài liệu tạm giữ: 01 laptop HP; 01 ĐTDĐ Vivo V21; 01 ĐTDĐ Huawei.

Vào hồi 11 giờ ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp nơi làm việc của L8 Z tại Văn phòng đại diện Công ty TNHH L9, tầng S, tòa nhà số C đường N, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương vật chứng và tài liệu tạm giữ: 42 laptop, 99 ĐTDĐ; 01 máy in HP; 01 bộ máy vi tính để bàn.

Vào hồi 13 giờ ngày 11-01-2024, khám xét khẩn cấp chỗ ở của W3 tại phòng 2205 tầng 22 chung cư T, 55 đường F, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh vật chứng và tài liệu tạm giữ: 01 ĐTDĐ Xiaomi; 01 ĐTDĐ Iphone (bị khóa màn hình); 01 thẻ Ngân hàng S5, mang tên Wang Y; 01 thẻ Ngân hàng OCB mang tên Công ty TNHH L9; 01 thẻ Ngân hàng OCB mang tên Công ty TNHH L9; 01 Passport mang tên Wang Y, số E42784255; 01 laptop Macbook Pro (khóa màn hình); 01 màn hình Samsung; 01 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTL9 “Công ty TNHH L9”; 04 hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”; 04 hình dấu tròn mang tên “Chi nhánh Q3 Công ty TNHH L9”; 02

hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”; 04 hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”; 02 hình dấu tròn mang tên “Chi nhánh Q3 Công ty TNHH L9”; 02 hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”; 02 hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”; 02 hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”; 02 hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”; 02 hình dấu tròn mang tên “Công ty TNHH L9”.

Ngoài ra, Cơ quan điều tra còn tiến hành tạm giữ vật chứng và tài liệu:

- 01 laptop Asus của Nguyễn Thị Thùy T24 (T24 khai laptop do Công ty cấp để làm việc); 01 ĐTDĐ S4, số imei 1: 350731691576405 và imei 2: 350925831576404 (T24 khai điện thoại là tài sản của cá nhân); 01 thùng giấy carton bên trong chứa các tài liệu liên quan đến công việc kế toán của các Công ty (có chữ ký xác nhận của T24).

- 01 ĐTDĐ Huawei, model: Yal-L21, số imei: 8681390H3566691, sim số: 0977807939, tình trạng màn hình bị kẻ sọc viền bên trái, của Nguyễn Thị Thanh H16; 01 Căn cước công dân, của Nguyễn Thị Thanh H16.

Cơ quan điều tra đã tiến hành trích xuất dữ liệu điện tử cho vay gồm: 1.114 tờ giấy A4 của các app “Oivay” và “Vđồng”, trong đó: app “Oivay”: 269 tờ giấy A4; app “Vđồng”: 845 tờ giấy A4.

Cơ quan điều tra đã phong tỏa tổng số 65 tài khoản ngân hàng mở tại 12 Ngân hàng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến các Công ty nói trên. Tổng số tiền Cơ quan điều tra đã tiến hành phong tỏa tài khoản Ngân hàng của các Công ty là 68.034.110.858 đồng và 305 USD.

Quá trình điều tra xác định: Năm 2018, W Y từ Trung Quốc đến Việt Nam để hoạt động cho vay lãi nặng thông qua các app “Oivay”, “Vđồng” và “Yoloan”. Để thực hiện, Wang Y tổ chức lập ra nhiều Công ty, thuê nhiều người Việt Nam đứng tên chủ sở hữu và đại diện theo pháp luật của các Công ty này để thực hiện hoạt động cho vay, cụ thể:

1. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 04-4-2018: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Lương Thị T25;

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 05-6-2018: Thay đổi chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Nguyễn Hoàng Thanh T26;

- Đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 25-10-2018: Thay đổi về chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Ôn Ngọc Minh T27;

- Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 08-12-2021: Thay đổi về chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Lâm Tú H17.

2. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 26-7-2018: Chủ sở hữu K5. Ltd; mã số doanh nghiệp/ quyết định thành lập số 201731655E, cấp tại Singapore ngày 03-11-2017, địa chỉ trụ sở chính: 128 Tanjong Pagar Road S (088535), Singapore; người đại diện theo pháp luật của công ty ;;

- Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 22-4-2023: Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty: Liang Z.

3. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 11-01-2019: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật: [Đào Thị C5](#);

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 20-3-2020: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật: [Đặng Quế D](#).

4. Công ty TNHH L9 (Tên cũ: Công ty TNHH L9)

- Đăng ký lần đầu, ngày 11-01-2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 13-4-2020: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật: [Đặng Quế D](#);

- Đăng ký thay đổi lần thứ 3, ngày 24-3-2022: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật: [Đỗ Thị T28](#).

5. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 26-4-2019 và đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 15-12-2021: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật [Phạm Trung C6](#);

- Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 13-4-2022: Thay đổi chủ sở hữu là [K6.Ltd](#) (địa chỉ: [A Tan Jong Pagar R Singapore \(088535\) Singapore](#));

- Đăng ký thay đổi lần thứ 05, ngày 15-8-2023: Thay đổi người đại diện theo pháp luật [Đặng Minh H18](#).

6. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu 19-8-2019: [Công ty TNHH L9](#). Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật: [Quản Trần Trọng T29](#).

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 23-10-2019: Thay đổi chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật [Đào Thị C5](#).

- Đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02-02-2021: Thay đổi tên công ty sang [Công ty TNHH L9](#).

- Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 17-4-2023: Thay đổi chủ sở hữu [Nguyễn Hữu M](#); người đại diện theo pháp luật [Đào Thị C5](#).

7. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 24-12-2019: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật [Dương Hoàng T2](#).

8. Chi nhánh Công ty TNHH L9

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 27-5-2020: Thông tin về người đứng đầu [Đỗ Thị T28](#).

9. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 20-5-2021: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật [Lê Hoàng Q2](#).

10. Công ty TNHH L9 (Tên cũ: Công ty TNHH L9)

- Đăng ký lần đầu ngày 07-01-2022: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật: Tô Hạ M5.

- Đăng ký thay đổi lần thứ 1, ngày 04-5-2022: Thay đổi chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Chung Quốc K4.

- Đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 10-5-2022, thay đổi tên công ty T37: Công ty TNHH L9.

11. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 04-4-2022: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Đặng Quế D.

12. Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu ngày 05-9-2022: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Lê Thị Kim O;

- Đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 09-12-2022: Chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật Trần Vũ Vân T3.

13. Văn phòng đại diện Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 22-9-2022 và đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 10-5-2023: Thông tin về người đứng đầu: Nguyễn Hữu M

14. Chi nhánh Công ty TNHH L9

- Đăng ký lần đầu, ngày 08-11-2023: Thông tin về người đứng đầu Trần Vũ Vân T3.

Mục đích của W Y thành lập nhiều Công ty TNHH là để tách các hoạt động trong chuỗi hoạt động cho vay lãi nặng cho từng Công ty nhằm che giấu hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động cho vay, cụ thể: Công ty TNHH L9 và Công ty TNHH L9 “Vđồng”; Công ty TNHH L9 quản lý app “Oivay”; Công ty TNHH L9 “Yoloan”; Công ty TNHH L9, Công ty TNHH L9, Công ty TNHH L9 và Công ty TNHH L9 thực hiện chăm sóc khách hàng và thu hồi nợ vay app “Oivay”, app “Vđồng” và app “Yoloan”; Công ty TNHH L9 và Công ty TNHH L9 ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần T38 và Công ty cổ phần C9 để trung gian thu hộ và chi hộ app “Vđồng”; Công ty TNHH L9 và Chi nhánh Công ty TNHH L9 ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần T38 và Công ty cổ phần C9 để trung gian thu hộ và chi hộ app “Oivay”; Công ty TNHH L9 và Công ty TNHH L9 ký kết hợp đồng với Công ty cổ phần T38 để trung gian thu hộ và chi hộ app “Yoloan”; Công ty TNHH L9 chuyển tiền thu lợi của app “Vđồng” ra nước ngoài; Công ty TNHH L9 chuyển tiền thu lợi của app “Oivay” ra nước ngoài; Công ty TNHH L9 kinh doanh dịch vụ cầm đồ.

Cách thức hoạt động cho vay được thực hiện như sau: Khi có nhu cầu vay tiền thì người vay tải ứng dụng “Oivay”, “Vđồng” hoặc “Yoloan” về để cài đặt trên điện thoại cá nhân; tạo tài khoản và cung cấp thông tin về Chứng minh nhân dân, Căn cước công dân, số điện thoại người vay và người thân, tài khoản ngân

hàng, công việc, địa chỉ, thu nhập cá nhân; khi người vay đồng ý với điều khoản vay thì thông tin trên sẽ đồng bộ về cơ sở dữ liệu của W3 nhằm phục vụ cho hoạt động thu hồi nợ sau này. Tiếp theo, hệ thống sẽ hiển thị hạn mức vay để người vay lựa chọn từ 300.000 đồng đến 20.000.000 đồng; chu kỳ áp dụng cho mỗi gói vay là từ 05 đến 120 ngày; khi người vay đồng ý xác nhận khoản vay thì hệ thống tiếp tục yêu cầu người vay chụp ảnh chân dung để hoàn tất hồ sơ đăng ký vay đưa lên hệ thống chờ xét duyệt. Lãi suất các đối tượng cho vay từ 174%/ năm đến 9.385%/ năm và nếu quá thời hạn mà người vay chưa trả thì người vay phải chịu lãi suất quá hạn với mức lãi suất từ 872%/ năm đến 8.836%/ năm. Mặc dù lãi cao, nhưng do cần tiền sử dụng, thủ tục vay đơn giản và thuận tiện, giải ngân nhanh nên người vay vẫn chấp nhận vay.

Để tổ chức vận hành đường dây cho vay lãi nặng, W Y tổ chức hệ thống các Công ty như nói trên và các Bộ phận chuyên trách; Wang Y điều hành thông qua Lương Minh T cũng là trợ lý và phiên dịch cho T30. Wang Y giao cho T quản lý toàn bộ nhân sự và bộ phận thu hồi nợ. Ngoài ra, T còn có vai trò quản lý về hoạt động của app vay “Yoloan” và dịch vụ cầm đồ của Công ty TNHH L9. Thụ bắt đầu làm từ 9-2018, thu lợi bất chính 2.014.750.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Đối với các bộ phận trong hệ thống các Công ty do Wang Y lập, các đối tượng đứng đầu bộ phận và vai trò cụ thể của từng đối tượng, như sau:

- Bộ phận Nhân sự: Trần Vũ Văn T3 là Trưởng bộ phận, có nhiệm vụ tuyển dụng nhân viên cho các vị trí trong hệ thống các Công ty của .: Tiêu chí tuyển dụng nhân viên đối với Bộ phận Chăm sóc khách hàng, Nhắc phí, Thẩm định, Thu hồi nợ là tốt nghiệp trung học phổ thông, không vay qua app của Công ty, không có nợ xấu; đối với các Bộ phận khác cần trình độ Cao đẳng, Đại học và có kinh nghiệm trong lĩnh vực có liên quan. Ngoài ra, T3 còn có nhiệm vụ tính lương, làm bảo hiểm xã hội và quyết toán thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên trong hệ thống Công ty. Tường biết Công ty hoạt động cho vay với lãi suất cao, tương đương mức 30%/ 21 ngày; T3 vào làm từ tháng 08-2019, với tổng số tiền thu lợi bất chính 823.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Bộ phận Tài chính - Kế toán:

- + Đào Thị C5 là Kế toán của Công ty TNHH L9 và Trưởng Bộ phận Tài chính - Kế toán của tất cả các Công ty trong hệ thống. Thông qua file excel do IT ở nước ngoài gửi về cho Bộ phận Kế toán (gồm các thông tin: cột mã khách hàng vay tiền, tổng tiền vay, số kỳ cho vay, số tiền cho vay từng kỳ, số ngày quá hạn, tiền lãi ...), C5 chỉ đạo các nhân viên trong Bộ phận Kế toán làm báo cáo thuế, báo cáo doanh thu hàng tháng của tất cả các Công ty trong hệ thống liên quan đến các app “Oivay”, “Vđồng” và “Yoloan”. Chẽ là người quản lý, phân công nhiệm vụ cho các thành viên trong Bộ phận Tài chính - Kế toán. Ngoài ra, C5 còn có nhiệm vụ duyệt lệnh chuyển tiền ra nước ngoài. Đào Thị C5 bắt đầu làm từ tháng 12-2018 với số tiền thu lợi bất chính 2.600.000.000 đồng, đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

+ **Nguyễn Kim H**, phụ trách công tác Kế toán giải ngân: Hàng ngày **H** đăng nhập vào các app “Oivay”, “Vđồng” và “Yoloan” nhận danh sách người vay bị hệ thống báo lỗi tài khoản Ngân hàng hoặc số tài khoản Ngân hàng không đúng, kiểm tra lại để chuyển cho Bộ phận Chăm sóc khách hàng; khi Bộ phận Chăm sóc khách hàng kiểm tra đối soát xong sẽ gửi lại thông tin mới cho **H** để **H** cập nhật lên hệ thống và để hệ thống chuyển tiền cho khách vay. **H** còn là trung gian trong việc kết nối thông tin giải ngân giữa các **Công ty cổ phần T38** và **Công ty cổ phần C9** về thu hộ - chi hộ đối với các app cho vay nêu trên; kiểm tra số liệu thu chi đối với người vay xem có trùng khớp với số liệu của các Công ty thu hộ, chi hộ không; kiểm tra và xác nhận tiền khách vay thanh toán về tài khoản của Công ty; chuyển các file excel (có các thông tin: khách hàng, ngày chi, ngày nhận số tiền vay, số tiền thanh toán khoản vay ...) cho **Nguyễn Thị Thùy T24** để nhập sổ sách kế toán. Ngoài ra, **H** còn được **W Y** giao việc tạo lệnh để chuyển tiền cho các Công ty trong hệ thống của Tao. **Nguyễn Kim H** bắt đầu làm từ tháng 7-2019, với tổng số tiền thu lợi bất chính là 687.000.000 đồng, đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

+ **Nguyễn Thị Thùy T24**, là thủ quỹ của tất cả các Công ty trong hệ thống. Hàng ngày **T24** nhận file excel do **Nguyễn Kim H** gửi (nói trên), sau đó nhập vào sổ sách kế toán **Công ty TNHH L9** thông qua phần mềm kế toán Smart Pro, tổng hợp số tiền thu chi của những người vay qua các app “Oivay”, “Vđồng” và “Yoloan” để báo cáo cho **Đào Thị C5**. Ngoài ra, **T24** còn có nhiệm vụ đi rút tiền mặt về để phục vụ thanh toán các khoản tiền mặt hoặc đi rút tiền rồi chuyển vào tài khoản cho các Công ty trong nội bộ theo yêu cầu của **C5**, thanh toán các khoản chi cho nhân viên trong Công ty thông qua phiếu đề xuất chi đã được **W3** và **C5** duyệt chi. **T24** bắt đầu làm từ tháng 07-2021, thu lợi bất chính 283.000.000 đồng và đã chi tiêu cá nhân hết.

- Bộ phận Chăm sóc khách hàng:

+ **Đặng Quế D**, Trưởng Bộ phận Chăm sóc khách hàng của **Công ty TNHH L9**. Trên cơ sở các thông tin của app “Oivay” và file Excel hướng dẫn cách tính lãi do bộ phận kế toán cung cấp, hàng ngày **D** đăng nhập vào phần mềm Zoiper do **Công ty L12** và tư vấn cách thức vay tiền (app “Oivay”) cho những người có nhu cầu vay tiền gọi đến. Đồng thời, **D** có nhiệm vụ quản lý, theo dõi các nhân viên trong nhóm mỗi ngày liên hệ được bao nhiêu khách hàng vay tiền. Khi khách hàng cung cấp thông tin sai thì Bộ phận Kế toán sẽ báo lại cho Bộ phận Chăm sóc khách hàng của **D** để liên hệ trực tiếp với khách nhằm chỉnh sửa thông tin và báo lại cho Bộ phận Kế toán. **D** có trách nhiệm tập hợp số liệu hàng ngày khách vay gọi đến của app “Oivay”, “Vđồng” và báo cáo trực tiếp cho **W Y** thông qua mạng xã hội Dingtalk. Ngoài ra, **D** còn đứng tên **Công ty TNHH L9** hoạt động về lĩnh vực cầm đồ. **Đặng Quế D** bắt đầu vào làm việc từ tháng 05-2020, thu lợi bất chính 934.000.000 đồng và đã chi tiêu cá nhân hết.

+ **Mạch Diễm P1**, là nhân viên Bộ phận Chăm sóc khách hàng app “Vđồng”, làm việc cho **Công ty TNHH L9**. Được **Đặng Quế D** quản lý trực tiếp, nhưng **P1** trực tiếp quản lý nhóm nhân viên chăm sóc khách hàng của app “Vđồng”, trên cơ

sở các thông tin của app “Vđồng” và file Excel hướng dẫn cách tính lãi do Bộ phận Kế toán cung cấp, hàng ngày **P1** đăng nhập vào phần mềm Zoiper do Công ty lập trình và nghe khách có nhu cầu vay tiền gọi đến app “Vđồng” để tư vấn cách thức vay tiền, hướng dẫn khách hàng tải app “Vđồng” về máy và điền thông tin theo yêu cầu có sẵn. Nếu khách hàng có nhu cầu vay tiền thì sẽ chuyển sang bộ phận tiếp theo, sau đó tổng hợp báo cáo cho **Đặng Quế D** để **D** báo lại cho **W Y. Mạch Diễm P1** bắt đầu làm từ tháng 10-2022, thu lợi bất chính 137.000.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết.

- Bộ phận Thẩm định: **Mai Thị Bích L1** là Trưởng bộ phận thẩm định của app “Vđồng”, “Yoloan” và M24, làm việc cho **Công ty TNHH L9** (trước đó là **Công ty TNHH L9**); **Phạm Thị B** là Trưởng bộ phận thẩm định của app “Oivay” làm việc cho **Công ty TNHH L9**: Hàng ngày, **L1** và **B** đăng nhập vào hệ thống Risk Control của Công ty để kiểm tra, đối chiếu hồ sơ, thông tin khách hàng cần vay tiền bao gồm: Kiểm tra hình ảnh Căn cước công dân, kiểm tra **Z1** hoặc Facebook thông qua số điện thoại của khách vay, số tiền khách cần vay, thời hạn vay, số tiền phải trả... Nếu hồ sơ khách vay tiền hợp lệ thì nhân viên bộ phận thẩm định sẽ liên hệ với khách vay tiền để xác nhận lại thông tin số tiền vay, chu kỳ vay, thông tin khách vay có đúng là người đăng ký vay hay không. Nếu khách vay đồng ý với thông tin khoản vay hợp lệ thì Bộ phận Thẩm định sẽ chuyển hồ sơ lên hệ thống Công ty để Bộ phận Kế toán giải ngân khoản vay cho khách. Nếu hồ sơ khách vay không đảm bảo, không liên lạc được với khách vay hoặc khách vay không đồng ý thông tin khoản vay thì sẽ hủy hồ sơ vay đó. **L1** bắt đầu làm tháng 06-2018 và thu lợi bất chính 1.025.000.000 đồng, còn **B** bắt đầu làm từ tháng 01-2021, thu lợi bất chính 549.000.000 đồng và cả 02 đã chi tiêu cá nhân hết.

- Bộ phận Nhắc phí: **Lê Hà Tổ U**, Trưởng nhóm Nhắc phí làm việc tại **Công ty TNHH L9**. Nhiệm vụ quản lý các nhân viên nhắc phí, nghe lại các cuộc gọi của nhân viên đối với khách hàng. Hàng ngày, đăng nhập vào đường link hệ thống của Công ty có tên **W2**, lúc này hệ thống sẽ hiển thị các thông tin: khách vay đến hạn đóng tiền cần nhắc phí, kỳ phải đóng, tiền lãi và gốc..., thông qua hệ thống phần mềm Zoiper (gọi điện tự động của Công ty) để liên hệ với khách vay, hướng dẫn khách vay đóng tiền vào tài khoản Công ty. Cuối ngày, **U** sẽ tổng hợp số liệu cuộc gọi báo cáo trực tiếp cho **W Y. Lê Hà Tổ U** bắt đầu làm từ tháng 9-2018, thu lợi bất chính 919.000.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết.

- Bộ phận Nhắc nợ và Thu hồi nợ của **Công ty TNHH L9 ACE**: Bộ phận nhắc nợ và thu hồi nợ được chia thành các nhóm theo số ngày mà khách vay nợ quá hạn, trong đó nhóm S1 gồm các khách nợ quá hạn từ 01 đến 07 ngày; nhóm S2 gồm các khách nợ quá hạn từ 08 đến 14 ngày; nhóm S3 gồm các khách nợ quá hạn từ 15 đến 30 ngày; nhóm S4 gồm các khách nợ quá hạn trên 30 ngày. Hồ sơ khách vay gồm các thông tin về người vay, số điện thoại, tiền gốc, tiền lãi, số ngày trễ hạn, tiền phạt trễ hạn,... sẽ được gửi về tài khoản của các trưởng nhóm. Các trưởng nhóm phân chia hồ sơ khách vay về tài khoản của các nhân viên, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở nhân viên trong nhóm thu hồi nợ của mình dựa trên danh sách hệ thống gửi về, điện thoại cho khách vay tiền thông qua phần mềm Zoiper để nhắc nợ số ngày trễ hạn, số tiền cần thanh toán. Nếu không liên lạc

được với người vay tiền thì nhân viên thu hồi nợ sẽ điện thoại hoặc nhắn tin cho những người thân, bạn bè của người vay tiền theo số điện thoại mà người vay tiền cung cấp trước khi vay để thông báo, tác động cho người vay trả tiền. Nếu nhân viên của nhóm trước không thực hiện được việc nhắc nợ, thu hồi nợ thì danh sách khách vay nói trên sẽ được chuyển sang bộ phận thu hồi nợ của nhóm sau. Đến thứ 6 hàng tuần thì các trưởng nhóm sẽ báo cáo kết quả thu hồi nợ của nhóm cho **Lương Minh T** và **W Y**.

+ Bộ phận Nhắc nợ và thu hồi nợ tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc **Công ty TNHH L9 ACE** đối với app “Oivay”:

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 01 đến 07 ngày (S1), gồm 02 nhóm: Nhóm 1 do **Nguyễn Hữu M** (đứng tên Giám đốc **Công ty TNHH L9 ACE**) làm trưởng nhóm và nhóm 2 do **Nguyễn Hồng Trọng N3** làm trưởng nhóm. **N3** bắt đầu làm từ tháng 01-2020, thu lợi bất chính 922.000.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết; **M** bắt đầu làm từ tháng 12-2020, thu lợi bất chính 1.058.000.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết.

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 08 đến 14 ngày (S2): Do **Phạm Thị Minh P** làm trưởng nhóm. **P** bắt đầu làm từ tháng 02-2022, với số tiền thu lợi bất chính 515.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 15 đến 30 ngày (S3) và trên 30 ngày (S4): Do **Phạm Ngọc Tuấn A** làm trưởng nhóm. Anh bắt đầu làm từ tháng 4-2020, thu lợi bất chính 589.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

+ Bộ phận nhắc nợ và thu hồi nợ tại Thành phố Hồ Chí Minh thuộc **Công ty TNHH L9 ACE** đối với app “Vđồng”:

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 01 đến 07 ngày (S1), gồm 02 nhóm: Nhóm 1 do **Đặng Thị Thu B1** làm trưởng nhóm và nhóm 2 do **Lê Hoàng Q2** làm trưởng nhóm. Bích bắt đầu làm từ tháng 6-2019, thu lợi bất chính 450.000.000 đồng; **Q2** bắt đầu làm từ tháng 5-2020, ngoài ra **Q2** còn làm giám đốc **Công ty TNHH L9**, **Q2** thu lợi bất chính 966.000.000 đồng, đã chi tiêu cá nhân hết.

* **Hoàng Văn B3**, nhân viên thu hồi nợ nhóm thu hồi nợ S1 của app “Vđồng” (do **San Ngọc P3** làm nhóm trưởng). Báo bắt đầu làm việc từ tháng 11-2019, thu lợi bất chính 943.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 08 đến 14 ngày (S2): Do **Nguyễn Thị Thanh T8** làm trưởng nhóm từ tháng 6-2023 (trước đó do **L8 Z** làm trưởng nhóm). Thùy làm từ tháng 9-2019, thu lợi bất chính 550.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 15 đến 21 ngày (S3) và từ 21 đến 30 ngày (S4) do **Mạc Nhuận K2** làm trưởng nhóm. Ngoài ra, **K2** còn đứng tên **Công ty TNHH L9**. **K2** làm từ tháng 8-2018, thu lợi bất chính 2.192.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* **Tăng Văn C2** là nhân viên thu hồi nợ nhóm thu hồi nợ S3 của app “Vđồng” (khách trả nợ quá hạn từ 15-22 ngày do **Mạc Nhuận K2** làm trưởng nhóm). Cánh làm từ tháng 4-2019, thu lợi bất chính 1.392.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* **Trương Trung H12** và **Nguyễn Hồng S2** là nhân viên thu hồi nợ nhóm thu hồi nợ S4 của app “Vđồng” (khách trả nợ quá hạn từ 22 đến 30 ngày do **Mạc Nhuận K2** làm trưởng nhóm). **H12** làm từ tháng 11-2021, thu lợi bất chính 503.000.000 đồng. **S2** làm từ tháng 4-2023, thu lợi bất chính 181.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

+ Văn phòng đại diện **Công ty TNHH L9** tại Bình Dương (nhắc nợ và thu hồi nợ đối với app “Vđồng”):

* **Liang Z** là **T31** bộ phận Văn phòng tại Bình Dương (trước đó làm trưởng nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 08 đến 14 ngày tại Thành phố Hồ Chí Minh). **Liang Z** quản lý toàn bộ Bộ phận Nhắc nợ và Thu hồi nợ S1, S2, S5 trên app “Vđồng” của **Công ty TNHH L9** tại Bình Dương (mỗi thứ 6 hàng tuần, các trưởng nhóm sẽ tổng hợp báo cáo kết quả thu hồi nợ của nhóm trong tuần và báo cáo cho **Liang Z2**) và quản lý tất cả các mặt công việc tại đây dưới sự điều hành trực tiếp của **W Y**. Ngoài ra, **L11** còn đứng tên **Công ty TNHH L9**. **Liang Z** làm từ tháng 4-2019, với số tiền thu lợi bất chính 1.500.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* **Lê Thị Mỹ T17** là nhân viên Bộ phận Nhân sự tại Bình Dương và trợ lý tiếng Trung cho **L8 Z**. Hàng ngày, **T17** đăng bài tuyển dụng nhân viên cho Công ty lên các trang mạng xã hội; phỏng vấn người đến xin việc; gửi nội dung phỏng vấn để **W1** quyết định có hay không tuyển dụng; nhận tài liệu từ trụ sở chính ở Thành phố Hồ Chí Minh chuyển xuống đưa cho **W1** nghiên cứu, ký rồi gửi về lại trụ sở chính; mua văn phòng phẩm. Trình biết Công ty hoạt động cho vay thông qua app “Vđồng” với lãi suất 30%/21 ngày. **Lê Thị Mỹ T17** làm từ tháng 6-2022, thu lợi bất chính 264.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 01 đến 07 ngày (S1), gồm có: Nhóm thứ 1 (S1) do **Nguyễn Thị Thanh H16** làm trưởng nhóm và nhóm thứ 2 (S1) do **Phạm Đoàn Tuyết M6** làm trưởng nhóm. **H16** làm từ tháng 9-2022, thu lợi bất chính 167.000.000 đồng; **M6** làm từ tháng 8-2022, thu lợi bất chính 178.000.000 đồng và đều đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

* Nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn từ 07 đến 14 ngày (S2) và trên 30 ngày (S5) do **Liang Z** làm trưởng nhóm. **Nguyễn Thị Kim Đ2**, **Hồ Thị B2**, **Bạch Thị Ngọc T12**, **Quách Thị N4**, **Nguyễn Ngọc Cẩm G1** và **Trịnh Tiến T15** là nhân viên thu hồi nợ thuộc nhóm thu hồi nợ S5 của app “Vđồng” tại Bình Dương (do **L8 Z** làm trưởng nhóm khách vay trễ hạn trên 30 ngày). Đang làm từ tháng 12-2022, thu lợi bất chính 148.000.000 đồng; **B2** làm từ tháng 5-2023, thu lợi bất chính 151.000.000 đồng; **T12** làm từ tháng 5-2023, thu lợi bất chính 88.000.000 đồng; **N4** làm từ ngày 28-5-2023, thu lợi bất chính 89.000.000 đồng; **G1** làm từ tháng 6-2023, thu lợi bất chính 90.000.000 đồng; **T15** làm từ tháng 8-2023, thu lợi bất chính 78.000.000 đồng và đều đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

- Bộ phận Giám sát chất lượng cuộc gọi: **Dương Hoàng T2** là Trưởng Bộ phận Chăm sóc khách hàng và Giám sát chất lượng cuộc gọi tại **Công ty TNHH L9**, có nhiệm vụ giám sát và nghe lại các file ghi âm của Bộ phận Thu hồi nợ khi điện cho khách hàng đối với các khoản vay trễ hạn mà khách vay chưa đóng tiền của app “Oivay”, “Vđồng” và “Yoloan”. Thiện kiểm tra xem nhân viên bộ phận thu hồi nợ khi điện thoại thu hồi nợ có đúng quy định hay không (Công ty nghiêm cấm việc gọi điện xúc phạm hoặc có lời nói khiếm nhã với khách hàng và người thân. Không được cắt ghép hình ảnh của khách hàng để bôi nhọ, xúc phạm danh dự và cũng không đe dọa hay có hành vi ép khách trả nợ). **T2** được quyền truy cập vào dữ liệu hồ sơ thông tin gói vay của khách vay trên các app “Oivay” và “Vdong” nên biết được số tiền vay, số ngày quá hạn, số tiền phải trả... Hàng tuần **Dương Hoàng T2** báo cáo kết quả giám sát của bộ phận cho **Lương Minh T** biết. Ngoài ra, **Dương Hoàng T2** còn quản lý, chỉ đạo 02 nhân viên trong Bộ phận Chăm sóc khách hàng của **Công ty TNHH L9** (**Nguyễn Thị Mỹ H19** và **Võ Hoàng Hương G2**), với nhiệm vụ nghe điện thoại và trả lời tất cả các thắc mắc của khách vay liên quan đến vấn đề vay tiền của app “Oivay”, “Vđồng” và “Yoloan”, hỗ trợ khách hàng thanh toán tiền bằng cách gửi thông tin người vay đến bộ phận thu hồi nợ. Cuối ngày, **T2** tổng hợp số lượng cuộc gọi báo lại cho **Lương Minh T** biết. **Dương Hoàng T2** còn đứng tên **Công ty TNHH L9**. **T2** làm từ tháng 5-2019, thu lợi bất chính 1.453.000.000 đồng và đã sử dụng hết vào mục đích cá nhân.

Khi tiến hành khám xét thu giữ vật chứng tại trụ sở của các Công ty trong hệ thống của **W3**, Cơ quan điều tra đã tiến hành trích xuất dữ liệu trên các app cho vay, nhưng trong quá trình đang trích xuất thì hệ thống dữ liệu của các app cho vay đã bị ngắt giữa chừng nên chỉ thu giữ được dữ liệu điện tử của app “Vđồng” và “Oivay” từ tháng 10-2023 đến ngày 11-01-2024, cụ thể như sau:

- Đối với app “Vđồng” dữ liệu điện tử thu giữ từ ngày 11-10-2023 đến ngày 11-01-2024, thể hiện tổng số tiền giải ngân cho vay là 848.311.584.501 đồng; tổng số lượt cho vay là 163.777 lượt; tổng số tiền thu lợi bất chính là 186.040.749.678 đồng (trong đó, trong hạn 175.117.780.802 đồng và quá hạn 10.922.968.876 đồng).

- Đối với app “Oivay” dữ liệu điện tử thu giữ từ ngày 08-12-2023 đến ngày 11-01-2024, thể hiện tổng số tiền giải ngân cho vay là 223.696.400.000 đồng; tổng số lượt vay là 47.000 lượt; tổng số tiền thu lợi bất chính là 36.404.743.667 đồng (trong đó, trong hạn 34.895.756.473 đồng và quá hạn 1.508.987.194 đồng).

Cơ quan điều tra đã xác định và tiến hành lấy khai của 69 người vay ở thành phố Đà Nẵng, với tổng số lượt vay là 236 lượt; tổng số tiền vay là 1.358.216.000 đồng; tổng số tiền thu lợi bất chính là 352.812.890 đồng.

Để thực hiện việc giải ngân và thu tiền của những người vay, **W3** đã chỉ đạo ký kết hợp đồng với đơn vị trung gian thanh toán là **Công ty cổ phần T38** (Sau đây viết tắt là **Công ty T38**) và **Công ty cổ phần C9** (Sau đây viết tắt là **Công ty C9**). Với tổng số tiền 02 **Công ty T38** và PAYME chi hộ là 7.982.300.959.319 đồng và thu hộ là 6.760,420.274.034 đồng, cụ thể:

- Công ty TNHH L9, Công ty TNHH L9 và Công ty TNHH L9 đã ký kết hợp đồng thu hộ, chi hộ với Công ty T38. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T38 đã thu hộ, chi hộ cho:

+ Đối với Công ty TNHH L9, từ ngày 23-8-2019 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến ngày 21-3-2023 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty T38 đã chi hộ số tiền 3.750.293.428.634 đồng và thu hộ số tiền 4.078.916.031.387 đồng.

+ Đối với Công ty TNHH L9, từ ngày 11-01-2022 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến ngày 29-11-2023 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty T38 đã chi hộ số tiền 2.646.013.652.985 đồng và thu hộ số tiền 1.910.031.099.239 đồng.

+ Đối với Công ty TNHH L9, từ ngày 01-4-2023 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến ngày 19-10-2023 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty T38 đã chi hộ số tiền 887.038.173.000 đồng và thu hộ số tiền 769.797.805.288 đồng.

- Công ty TNHH L9 và Công ty TNHH L9 đã ký kết hợp đồng thu hộ, chi hộ với Công ty C9. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty C9 đã thu hộ, chi hộ cho:

+ Đối với Công ty TNHH L9, từ ngày 26-4-2022 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến ngày 11-01-2024 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty C9 đã chi hộ số tiền 554.691.589.000 đồng và thu hộ số tiền 1.102.534.120 đồng.

+ Đối với Công ty TNHH L9, từ ngày 06-12-2023 (ngày phát sinh giao dịch đầu tiên) đến ngày 11-01-2024 (ngày phát sinh giao dịch cuối cùng), Công ty C9 đã chi hộ số tiền 144.264.115.700 đồng và thu hộ số tiền 572.804.000 đồng.

Các bị cáo đã nộp lại tiền thu lợi bất chính tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, cụ thể như sau: Lương Minh T 30.000.000 đồng, Đào Thị C5 20.000.000 đồng, Nguyễn Kim H 5.000.000 đồng, Đặng Quế D nộp 6.000.000 đồng, Nguyễn Hồng Trọng N3 2.000.000 đồng, Trần Vũ Vân T3 123.000.000 đồng, Mai Thị Bích L1 10.000.000 đồng, Phạm Thị B 10.000.000 đồng, Nguyễn Thị Thanh H16 15.000.000 đồng, Đặng Thị Thu B1 50.000.000 đồng, Mạch Diễm P1 10.000.000 đồng, Phạm Đoàn Tuyết M6 1.000.000 đồng, Phạm Ngọc Tuấn A 2.000.000 đồng, Lê Hà Tổ U 2.000.000 đồng, Lê Hoàng Q2 2.000.000 đồng, San Ngọc P3 10.000.000 đồng, Tăng Văn C2 5.000.000 đồng, Hồ Thị B2 nộp 5.000.000 đồng, Bạch Thị Ngọc T12 1.000.000 đồng, Nguyễn Ngọc Cẩm G1 15.000.000 đồng, Trịnh Tiến T15 20.000.000 đồng, Hoàng V 15.000.000 đồng, Trương Trung H12 5.000.000 đồng và Nguyễn Hồng S2 5.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2025/HS-ST ngày 28/5/2025, Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng quyết định:

Tuyên bố các bị cáo Wang Y, Lương Minh T, Nguyễn Kim H, Đặng Quế D, Liang Z, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hồng Trọng N3, Phạm Thị Minh P, Mạc Nhuận K2, Dương Hoàng T2, Trần Vũ Vân T3, Mai Thị Bích L1, Phạm Thị B, Đặng Thị Thu B1, Mạch Diễm P1, Phạm Ngọc Tuấn A, Nguyễn Thị Thanh T8, Lê Hà Tổ U, San Ngọc P3, Tăng Văn C2, Nguyễn Thị Kim Đ2, Hồ Thị B2, Bạch Thị Ngọc

T12, Quách Thị N4, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Trịnh Tiến T15, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12, Lê Thị Mỹ T17 và Nguyễn Hồng S2 phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

1. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 32; Điều 37; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **W Y 02** (hai) năm 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Trục xuất bị cáo **W Y** khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

2. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Lương Minh T 02** (hai) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16 tháng 01 năm 2024.

3. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Kim H 02** (hai) năm tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 01 (một) năm 11 (mười một) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

4. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Đặng Quế D 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 01 (một) năm 05 (năm) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

5. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 32; Điều 37; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Liang Zhen W1 02** (hai) năm 03 (ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Trục xuất bị cáo **L8 Z** khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

6. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu M 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

7. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hồng Trọng N3 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 01 (một)

năm 08 (tám) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

8. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị Minh P 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 01 (một) năm 05 (năm) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

9. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Mạc Nhuận K2 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

10. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Dương Hoàng T2 02** (hai) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

11. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Trần Vũ Vân T3 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16 tháng 01 năm 2024.

12. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Mai Thị Bích L1 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 08 (tám) ngày; bị cáo còn phải thi hành 01 (một) năm 08 (tám) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

13. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị B 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 08 (tám) ngày; bị cáo còn phải thi hành 01 (một) năm 05 (năm) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

14. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị Thu B1 01** (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

15. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Mạch Diễm P1 01** (một) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

16. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Phạm Ngọc Tuấn A 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

17. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thanh T8 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

18. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Lê Hà Tố U 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

19. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **San Ngọc P3 01** (một) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

20. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Tăng Văn C2 01** (một) năm 03 (ba) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 01 (một) năm 02 (hai) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

21. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Kim Đ2 09** (chín) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 08 (tám) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

22. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Hồ Thị B2 09** (chín) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 08 (tám) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

23. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Bạch Thị Ngọc T12 06** (sáu) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 05 (năm) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

24. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Quách Thị N4** 06 (sáu) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 05 (năm) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

25. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Cẩm G1** 06 (sáu) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 05 (năm) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

26. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Trịnh Tiến T15** 06 (sáu) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 09 (chín) ngày; bị cáo còn phải thi hành 05 (năm) tháng 21 (hai mươi một) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

27. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Hoàng Văn B3** 01 (một) năm tù; được trừ đi thời gian tạm giam 08 (tám) ngày; bị cáo còn phải thi hành 11 (mười một) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

28. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Trương Trung H12** 01 (một) năm tù; được trừ đi thời gian tạm giam 08 (tám) ngày; bị cáo còn phải thi hành 11 (mười một) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

29. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Mỹ T17** 09 (chín) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 08 (tám) ngày; bị cáo còn phải thi hành 08 (tám) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

30. Căn cứ vào khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hồng S2** 09 (chín) tháng tù; được trừ đi thời gian tạm giam 08 (tám) ngày; bị cáo còn phải thi hành 08 (tám) tháng 22 (hai mươi hai) ngày tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Truy thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền các bị cáo thu lợi bất chính, cụ thể đối với các bị cáo Wang Y, **Trần Vũ Tường V1**:

- Bị cáo **W Y** nộp lại số tiền 7.886.972.092.916 (bảy nghìn tám trăm tám mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi hai triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm mười sáu) đồng;

- Bị cáo **Trần Vũ Văn T3** nộp lại số tiền 823.000.000 đồng (tám trăm hai mươi ba triệu) đồng. Bị cáo đã nộp số tiền 123.000.000 (một trăm hai mươi ba triệu) đồng tại các Biên lai thu tiền số 0000730 ngày 20/12/2024 và số 0000785 ngày 25/04/2025 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, bị cáo còn tiếp tục phải nộp số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm hình sự đối với 05 bị cáo khác; quyết định về xử lý vật chứng khác; phong tỏa tài khoản; án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 28/5/2025, (1) bị cáo **Lê Hà Tố U** kháng cáo xin hưởng án treo;

- Ngày 29/5/2025, (2) bị cáo **Tăng Văn C2** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo hoặc hình phạt sang phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ;

- Ngày 29/5/2025, (3) bị cáo **Hoàng Văn B3** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo hoặc hình phạt sang phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ;

- Ngày 30/5/2025, các bị cáo (4) **Hồ Thị B2**, (5) **Bạch Thị Ngọc T12** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo hoặc hình phạt sang phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ;

- Ngày 30/5/2025, bị cáo (6) **Trịnh Tiến T15** kháng cáo xin hưởng án treo;

- Ngày 02/6/2025:

+ (7) Bị cáo **W Y** kháng cáo xin giảm hình phạt, cho rằng các cơ quan tiến hành tố tụng xác định không đúng số tiền bị cáo thu lợi;

+ (8) Bị cáo **Liang Zhen W1**, (9) **Trương Trung H12**, (10) **Nguyễn Hồng S2** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 03/6/2025, bị cáo (11) **Lê Thị Mỹ T17** kháng cáo xin hưởng án treo;

- Ngày 04/6/2025:

+ (12) Bị cáo **Đặng Thị Thu B1** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

+ (13) Bị cáo **Nguyễn Thị Kim Đ2** kháng cáo xin hưởng án treo;

+ (14) Bị cáo **quách Thị N4** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo hoặc chuyển sang hình phạt sang phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ;

- Ngày 06/6/2025:

+ (15) Bị cáo **Nguyễn Kim H** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo;

+ (16) Bị cáo **Đặng Quê D** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

+ (17) Bị cáo **Trần Vũ Văn T32** kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo, xem xét lại số tiền bị cáo thu lợi;

+ Các bị cáo (18) Mai Thị Bích L1, (19) Phạm Thị B, (20) Mạch Diễm P1, (21) San Ngọc P3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo;

- Ngày 07/6/2025, các bị cáo (22) Nguyễn Hữu M, (23) Dương Hoàng T2 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 08/6/2025, bị cáo (24) Nguyễn Hồng Trọng N3 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

- Ngày 09/6/2025:

+ (25) Bị cáo Lương Minh T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt;

+ (26) Bị cáo Phạm Thị Minh P kháng cáo xin hưởng án treo hoặc phạt cải tạo không giam giữ;

- Ngày 10/6/2025:

+ (27) Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T8 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo;

+ (28) Bị cáo Nguyễn Ngọc Cẩm G1 kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và hưởng án treo hoặc chuyển sang hình phạt sang phạt tiền hoặc cải tạo không giam giữ;

- Ngày 11/6/2025, các bị cáo (29) Mạc Nhuận K2, (30) Phạm Ngọc Tuấn A kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo Wang Y, Lương Minh T, Nguyễn Kim H, Đặng Quế D, Liang Z, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hồng Trọng N3, Phạm Thị Minh P, Mạc Nhuận K2, Dương Hoàng T2, Trần Vũ Vân T3, Mai Thị Bích L1, Phạm Thị B, Đặng Thị Thu B1, Mạch Diễm P1, Phạm Ngọc Tuấn A, Nguyễn Thị Thanh T8, Lê Hà Tố U, San Ngọc P3, Tăng Văn C2, Nguyễn Thị Kim Đ2, Hồ Thị B2, Bạch Thị Ngọc T12, Quách Thị N4, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Trịnh Tiến T15, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12, Lê Thị Mỹ T17 và Nguyễn Hồng S2 đều giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Wang Y, Lương Minh T, Liang Z, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hồng Trọng N3, Mạc Nhuận K2, Dương Hoàng T2, Trần Vũ Vân T3, Phạm Ngọc Tuấn A, Nguyễn Thị Thanh T8, San Ngọc P3, Tăng Văn C2, Bạch Thị Ngọc T12, Quách Thị N4, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12 và Nguyễn Hồng S2; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm đối với các bị cáo này.

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c, đ khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận một phần kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Kim H, Đặng Quế D, Phạm Thị Minh P, Mai Thị Bích L1, Phạm Thị B, Đặng Thị Thu B1, Mạch Diễm P1, Lê Hà Tố U, Nguyễn Thị Kim Đ2, Lê Thị Mỹ T17; sửa Bản án sơ

thăm về phần hình phạt, giảm cho mỗi bị cáo một phần hình phạt; chuyển hình phạt sang Cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo [Hồ Thị B2](#), [Trịnh Tiến T15](#).

Những người bào chữa cho các bị cáo trình bày quan điểm cơ bản thống nhất với quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa. Những người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bản chất công việc các bị cáo thực hiện trong vụ án là theo yêu cầu của Công ty, các bị cáo đều là những người lao động làm công ăn lương; Tòa cấp sơ thẩm áp dụng các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự Phạm tội hai lần trở lên, Có tính chất chuyên nghiệp đối với các bị cáo là có phần không chính xác; việc truy thu khoản tiền lương mà các bị cáo được Công ty trả trong thời gian lao động là chưa phù hợp, tạo gánh nặng cho các bị cáo và gia đình vì số tiền này các bị cáo đã chi dùng hết cho sinh hoạt. Những người bào chữa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, cân nhắc phân hoá vai trò của từng bị cáo trong vụ án để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của các bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Sau khi xét xử sơ thẩm, trong các ngày từ 28/5 đến 11/6/2025, các bị cáo: (1) [Lê Hà Tố U](#); (2) [Tăng Văn C2](#), (3) [Hoàng Văn B3](#), (4) [Hồ Thị B2](#), (5) [Bạch Thị Ngọc T12](#), (6) [Trịnh Tiến T15](#), (7) [Wang Y](#), (8) [Liang Z](#), (9) [Trương Trung H12](#), (10) [Nguyễn Hồng S2](#), (11) [Lê Thị Mỹ T17](#), (12) [Đặng Thị Thu B1](#), (13) [Nguyễn Thị Kim Đ2](#), (14) [Quách Thị N4](#), (15) [Nguyễn Kim H](#), (16) [Đặng Quế D](#), (17) [Trần Vũ Văn T32](#), (18) [Mai Thị Bích L1](#), (19) [Phạm Thị B](#), (20) [Mạch Diễm P1](#), (21) [San Ngọc P3](#), (22) [Nguyễn Hữu M](#), (23) [Dương Hoàng T2](#), (24) [Nguyễn Hồng Trọng N3](#), (25) [Lương Minh T](#), (26) [Phạm Thị Minh P](#), (27) [Nguyễn Thị Thanh T8](#), (28) [Nguyễn Ngọc Cẩm G1](#), (29) [Mạc Nhuận K2](#), (30) [Phạm Ngọc Tuấn A](#) kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của các bị cáo trong thời hạn quy định tại các Điều 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa, người bào chữa cho bị cáo [W Y](#) vắng mặt và xin hoãn phiên tòa. Tuy nhiên, phiên tòa đã được mở lần thứ 2, người bào chữa vắng mặt không vì lý do bất khả kháng hoặc do trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a khoản 1 Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, tiến hành xét xử vắng mặt người bào chữa cho bị cáo [W Y](#).

[2]. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời bào chữa của người bào chữa cho các bị cáo, quan điểm đề nghị của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận:

[2.1]. Về tội danh:

Trong khoảng thời gian từ năm 2018 đến ngày 11-01-2024, [Wang Y](#), [Lương Minh T](#), [Nguyễn Kim H](#), [Đặng Quế D](#), [Liang Z](#), [Nguyễn Hữu M](#), [Nguyễn Hồng Trọng N3](#), [Phạm Thị Minh P](#), [Mạc Nhuận K2](#), [Dương Hoàng T2](#), [Trần Vũ Văn T3](#), [Nguyễn Thị Thùy T24](#), [Mai Thị Bích L1](#), [Phạm Thị B](#), [Nguyễn Thị Thanh H16](#), [Đặng Thị Thu B1](#), [Mạch Diễm P1](#), [Phạm Ngọc Tuấn A](#), [Nguyễn Thị Thanh](#)

T8, Lê Hà Tô U, San Ngọc P3, Tăng Văn C2, Nguyễn Thị Kim Đ2, Hồ Thị B2, Bạch Thị Ngọc T12, Quách Thị N4, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Trịnh Tiến T15, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12, Lê Thị Mỹ T17 và Nguyễn Hồng S2 đã tham gia tổ chức hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự trên địa bàn cả nước thông qua các app “Vđồng” và “Oivay” với lãi suất từ 121,67%/năm đến 1.095%/năm, gấp 6,1 đến 54,75 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Nếu quá thời hạn mà người vay chưa trả thì người vay phải chịu lãi suất quá hạn với mức lãi suất từ 183,77%/năm đến 8.554,69%/năm, gấp 6,1 đến 285,2 lần mức lãi suất quá hạn cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự.

Theo dữ liệu điện tử Cơ quan điều tra thu được của các app “Vđồng” và “Oivay” từ ngày 11-10-2023 đến ngày 11-01-2024 xác định, các đối tượng đã cho vay 210.777 lượt, với tổng số tiền đã sử dụng để cho vay là 1.072.007.984.501 đồng (một nghìn không trăm bảy mươi hai tỷ, không trăm linh bảy triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn, năm trăm linh một đồng); tổng số tiền thu lợi bất chính là 222.445.493.345 đồng (hai trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi lăm triệu, bốn trăm chín mươi ba nghìn, ba trăm bốn mươi lăm đồng), trong đó tiền thu lợi với mức lãi suất trên 20% mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự là 210.013.537.275 đồng và với mức lãi suất trên 30% mức lãi suất quá hạn cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự là 12.431.956.070 đồng. Mặt khác, trên cơ sở số liệu thu được từ đơn vị trung gian thanh toán là Công ty T38 và Công ty C9 thể hiện tổng số tiền mà các đối tượng đã sử dụng để cho vay là 7.982.300.959.319 đồng (bảy nghìn chín trăm tám mươi hai tỷ, ba trăm triệu, chín trăm năm mươi chín nghìn, ba trăm mười chín đồng); tiền mà những người vay đã trả là 6.760.420.274.034 đồng (sáu nghìn bảy trăm sáu mươi tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, hai trăm bảy mươi bốn nghìn, không trăm ba mươi tư đồng).

Với hành vi và hậu quả nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm quy kết 30 bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định Điều 201 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.2]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo:

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế trong lĩnh vực tín dụng, lĩnh vực kinh doanh tiền tệ, tài chính ngân hàng, xâm phạm trực tiếp lợi ích chính đáng của những người thật sự khó khăn về tài chính qua việc lấy lãi cao hơn nhiều lần so với mức lãi suất cao nhất mà pháp luật quy định. Trong vụ án này, các bị cáo phạm tội cho vay lãi nặng mang tính chuỗi hệ thống, có sự cấu kết chặt chẽ, phân công nhiệm vụ cụ thể, phối hợp trong suốt quá trình phạm tội từ giai đoạn làm thủ tục xét duyệt hồ sơ cho vay, giải ngân, nhắc nợ, thu hồi nợ dưới vỏ bọc các Công ty tài chính do Wang Y khởi sướng, cầm đầu, đồng thời là người phân công cho từng cá nhân điều hành theo bộ phận, nhóm trong các Công ty, bị cáo là người giữ vai trò chính, các bị cáo khác tham gia thực hiện tội phạm với vai trò thực hành, giúp sức cho bị cáo W Y thu lợi bất chính. Hành vi phạm tội của của W Y và đồng phạm đã phạm vào tính tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “Phạm tội có tổ chức”, “Phạm tội có tính chất chuyên nghiệp” và “Phạm tội 02 lần trở lên” được quy định tại điểm a, b và g khoản 1

Điều 52 của Bộ luật Hình sự. Do đó cần phải có mức hình phạt đủ nghiêm khắc để xử phạt các bị cáo mới đảm bảo được tính răn đe cũng như công tác phòng ngừa chung. Tuy nhiên, các bị cáo trong vụ án tham gia với vai trò, mức độ thực hiện hành vi phạm tội là khác nhau nên Hội đồng xét xử xem xét phân hóa vai trò đồng phạm của mỗi bị cáo để cá thể hóa mức hình phạt cho phù hợp.

[2.2.1] Bị cáo **W Y** là người nước ngoài đến Việt Nam từ năm 2018 để tổ chức thực hiện và điều hành hoạt động cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, bị cáo là người tổ chức hoạt động và quản lý nhiều ứng dụng cho vay; chỉ đạo thành lập hàng loạt các **Công ty TNHH L9** và Chi nhánh để quản lý hoạt động cho vay với mục đích chia nhỏ hoạt động cho vay trái pháp luật nhằm che giấu hành vi phạm tội; chỉ đạo tuyển dụng hàng trăm nhân sự để thành lập các bộ phận chuyên trách nhằm thực hiện và giúp sức việc thực hiện tội phạm, cũng là người hưởng số tiền thu lợi bất chính đặc biệt lớn nên phải chịu trách nhiệm chính trong vụ án. Vì vậy, cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc và cao hơn các bị cáo khác trong cùng vụ án; phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian nhất định mới đảm bảo được sự răn đe, giáo dục, cải tạo bị cáo và phòng ngừa chung.

[2.2.2] Bị cáo **Lương Minh T** là trợ lý phiên dịch cho bị cáo Wang Y, là người được Wang Y thông qua để điều hành thực hiện tội phạm. Bị cáo là đối tượng giúp sức tích cực nhất trong hệ thống cho vay lãi nặng và thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài, thu lợi bất chính số tiền 2.014.750.000 đồng.

[2.2.3] Đối với **L8 Z** là đồng phạm giúp sức, bị cáo là người nước ngoài đến Việt Nam từ tháng 3/2019, được Wang Y tuyển dụng, giao điều hành hoạt động cho vay lãi nặng tại khu vực tỉnh Bình Dương. Liang Z quản lý và chỉ đạo điều hành hơn 35 nhân viên tại đây và tiếp tục cho tuyển dụng nhân sự để mở rộng hoạt động tội phạm; bị cáo là người đứng tên đại diện **Công ty TNHH L9** từ ngày 22/4/2023. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài thu lợi bất chính số tiền 1.500.000.000 đồng.

[2.2.4] Bị cáo **Đặng Quế D** là đồng phạm giúp sức với vai trò Trưởng Bộ phận Chăm sóc khách hàng của **Công ty TNHH L9**, Dung quản lý 03 nhân viên tư vấn về cách thức vay tiền cho người vay và còn đứng tên **Công ty TNHH L9** hoạt động về lĩnh vực cầm đồ; bị cáo làm từ tháng 5/2020, thu lợi bất chính 934.000.000 đồng.

[2.2.5] Bị cáo **Nguyễn Kim H** phụ trách hoạt động kế toán giải ngân để chuyển tiền cho khách vay và là trung gian trong việc kết nối thông tin thu - chi với các đơn vị trung gian thanh toán, **H** còn được **W Y** giao việc tạo lệnh để chuyển tiền cho các Công ty trong hệ thống của **W3**; **H** thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài và thu lợi bất chính số tiền 687.000.000 đồng.

[2.2.6] Đối với 08 bị cáo: **Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hồng Trọng N3, Phạm Thị Minh P, Mạc Nhuận K2, Đặng Thị Thu B1, San Ngọc P3, Nguyễn Thị Thanh T8, Phạm Ngọc Tuấn A** đều là đồng phạm giúp sức với vai trò là các trưởng nhóm nhắc nợ và thu hồi nợ quá hạn của app cho vay, có trách nhiệm quản lý nhân viên của nhóm và liên hệ với khách hàng để nhắc số ngày trễ hạn, cũng như yêu cầu đóng tiền gốc, lãi cho Công ty. Các bị cáo chịu sự quản lý trực tiếp từ Wang Y và

Lương Minh T, đều có thời gian làm lâu và thu lợi bất chính số tiền lớn: **M** thu lợi 1.058.000.000 đồng, **N3** thu lợi 922.000.000 đồng, **P** thu lợi 515.000.000 đồng, **K2** thu lợi 2.192.000.000 đồng, **B1** thu lợi 966.000.000 đồng, **P3** thu lợi 588.600.000 đồng, **T8** thu lợi 550.000.000 đồng, **Tuấn A** thu lợi 589.000.000 đồng.

[2.2.7] Bị cáo **Mai Thị Bích L1** thực hiện tội phạm với vai trò đồng phạm giúp sức, giữ vị trí Trưởng Bộ phận Thẩm định hồ sơ của khách vay đối với 03 app “Vđồng”, “Yoloan” và cầm đồ M24, làm việc cho **Công ty TNHH L9** (trước đó là **Công ty TNHH L9**), thu lợi bất chính 1.025.000.000 đồng;

[2.2.8] Bị cáo **Phạm Thị B** với vai trò **T31** bộ phận Thẩm định của app “Ơi vay” làm việc cho **Công ty TNHH L9**, làm cơ sở duyệt các khoản vay, bị cáo **B** giúp sức cho **W Y** thực hiện tội phạm từ tháng 01/2021, thu lợi bất chính 549.000.000 đồng.

[2.2.9] Bị cáo **Trần Vũ Văn T3** là đồng phạm giúp sức trong vai trò Trưởng bộ phận Nhân sự, bị cáo chịu trách nhiệm tuyển dụng nhân viên đáp ứng các vị trí trong đường dây cho vay lãi nặng hoạt động; bị cáo còn tính lương, bảo hiểm xã hội và thuế thu nhập cá nhân cho nhân viên. Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội từ tháng 8/2019 và thu lợi bất chính số tiền 823.000.000 đồng.

[2.2.10] Bị cáo **Lê Hà Tố U** là **T31** nhóm nhắc phí, quản lý các nhân viên nhắc phí, nghe lại các cuộc gọi của nhân viên đối với khách hàng, liên hệ với khách vay, hướng dẫn khách vay đóng tiền vay trong thời gian từ tháng 9/2018, thu lợi bất chính 919.000.000 đồng.

[2.2.11] Bị cáo **Dương Hoàng T2** với vai trò Trưởng bộ phận Chăm sóc khách hàng và giám sát chất lượng cuộc gọi, bị cáo quản lý 02 nhân viên, chịu trách nhiệm đôn đốc nhân viên trong bộ phận thực hiện nhiệm vụ được phân công, trả lời các thắc mắc của khách hàng liên quan đến các app “Oivay” và “Vđồng”; giám sát, nghe lại các cuộc gọi của nhân viên thu hồi nợ từ tháng 5/2019, thu lợi bất chính 1.453.000.000 đồng.

[2.2.12] Bị cáo **Mạch Diễm P1** do **Đặng Quế D** trực tiếp quản lý, **P1** cũng quản lý nhóm nhân viên chăm sóc khách hàng app “Vđồng” để tư vấn cách thức vay tiền cho người vay, **P1** làm từ tháng 10-2022 và đã thu lợi bất chính 137.000.000 đồng.

[2.2.13] Đối với 10 bị cáo: **Tăng Văn C2**, **Nguyễn Thị Kim Đ2**, **Hồ Thị B2**, **Bạch Thị Ngọc T12**, **Quách Thị N4**, **Nguyễn Ngọc Cẩm G1**, **Trịnh Tiến T15**, **Hoàng Văn B3**, **Trương Trung H12**, **Nguyễn Hồng S2** thực hiện tội phạm với vai trò là đồng phạm giúp sức, cả 10 bị cáo không phải là người được phân công quản lý, trưởng bộ phận, trưởng nhóm mà chỉ là nhân viên thu hồi nợ của các app “Oivay” và “Vđồng”, thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của trưởng nhóm, các bị cáo liên hệ với khách hàng để nhắc nợ và yêu cầu trả nợ. Trong đó, **C2** thu lợi bất chính 1.392.000.000 đồng, **Đ2** thu lợi bất chính 148.000.000 đồng, **B2** thu lợi bất chính 151.000.000 đồng, **T12** thu lợi bất chính 88.000.000 đồng, **N4** thu lợi bất chính 89.000.000 đồng, **G1** thu lợi bất chính 90.000.000 đồng, **T15** thu lợi bất

chính 78.000.000 đồng, B8 lợi bất chính 943.000.000 đồng, H12 thu lợi bất chính 503.000.000 đồng.

[2.2.14] Bị cáo Lê Thị Mỹ T17 là đồng phạm giúp sức với vai trò trợ lý phiên dịch cho L11 và thực hiện việc đăng bài tuyển dụng; phỏng vấn, sơ tuyển những người đến xin việc tại khu vực tỉnh Bình Dương theo yêu cầu của L11 trong thời gian từ tháng 6/2022, thu lợi bất chính 264.000.000 đồng.

[2.3]. Xét tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, nhân thân và kháng cáo của các bị cáo, thấy rằng:

Sau khi phạm tội, các bị cáo đã thành khẩn khai báo, thừa nhận các hành vi mà bản thân đã thực hiện và tỏ ra ăn năn hối cải, hầu hết các bị cáo là người lao động làm công hưởng lương theo tháng, hoàn cảnh kinh tế gia đình đều rất khó khăn và một số trường hợp là đặc biệt khó khăn, nhưng cũng đã tự giác nộp lại một phần tiền thu lợi bất chính, gồm: Lương Minh T, Nguyễn Kim H, Đặng Quế D, Nguyễn Hồng Trọng N3, Trần Vũ Văn T3, Mai Thị Bích L1, Phạm Thị B, Nguyễn Thị Thanh H16, Đặng Thị Thu B1, Mạch Diễm P1, Đoàn Tuyết M6, Phạm Ngọc Tuấn A, Lê Hà Tố U, Lê Hoàng Q2, Phạm San Ngọc P3, Tăng Văn C2, Hồ Thị B2, Bạch Thị Ngọc T12, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Trịnh Tiến T15, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12 và Nguyễn Hồng S2. Ngoài ra, các bị cáo đều chưa có tiền án, tiền sự và có nhân thân tốt. Bị cáo Mai Thị Bích L1 có ông ngoại là ông Trần C7 có công với cách mạng, được tặng thưởng Huy chương kháng chiến hạng nhất. Bị cáo Đặng Thị Thu B1 có bà ngoại là Nguyễn Thị N6 có công trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước và ông nội là Liệt sĩ Đặng Văn N7, bị cáo hiện đang nuôi con nhỏ dưới 03 tuổi. Bị cáo Đặng Quế D hiện tại đang mang thai. Bị cáo Lê Thị Mỹ T17 có cha là ông Lê Phước H13 có thành tích xuất sắc, hoàn thành nhiệm vụ Quốc tế tại Campuchia, được tặng thưởng Huân chương chiến công hạng ba, đang nuôi con nhỏ sinh ngày 10-9-2024. Bị cáo Phạm Thị Minh P hiện đang nuôi con nhỏ sinh ngày 10-4-2025. Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T8 hiện đang nuôi con nhỏ sinh ngày 23-3-2025. Bị cáo Nguyễn Thị Thanh H16 hiện chăm sóc, chu cấp cho bố mẹ không còn khả năng lao động, được chính quyền địa phương xác nhận. Bị cáo Trương Trung H12 có ông nội là người có công với cách mạng, tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học. Bị cáo Lê Hà Tố U đang nuôi con nhỏ sinh ngày 15-5-2023. Bị cáo Phạm Ngọc Tuấn A đã hoàn thành nghĩa vụ Công an nhân dân, có cha là Phạm Ngọc T33 được tặng Huy chương chiến sĩ vẻ vang và mẹ là Nguyễn Thị T7 được tặng Huân chương chiến công hạng ba. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đúng và đầy đủ cho mỗi bị cáo khi lượng hình.

Trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, xem xét đúng và đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đánh giá, phân hóa vai trò tham gia cũng như nhân thân của từng bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo: Wang Y 02 năm 09 tháng tù; Lương Minh T 02 năm 06 tháng tù; Nguyễn Kim H 02 năm tù; Đặng Quế D 01 năm 06 tháng tù; L13 02 năm 03 tháng tù; Nguyễn Hữu M 01 năm 09 tháng tù; Nguyễn Hồng Trọng N3 01 năm 09 tháng tù;

Phạm Thị Minh P 01 năm 06 tháng tù; Mạc Nhuận K2 01 năm 09 tháng tù; Dương Hoàng T2 02 năm tù; Trần Vũ Văn T3 01 năm 09 tháng tù; Mai Thị Bích L1 01 năm 09 tháng tù; Phạm Thị B 01 năm 06 tháng tù; Đặng Thị Thu B1 01 năm 03 tháng tù; Mạch Diễm P1 01 năm tù; Phạm Ngọc Tuấn A 01 năm 06 tháng tù; Nguyễn Thị Thanh T8 01 năm 06 tháng tù; Lê Hà Tổ U 01 năm 06 tháng tù; San Ngọc P3 01 năm 06 tháng tù; Tăng Văn C2 01 năm 03 tháng tù; Nguyễn Thị Kim Đ2 09 tháng tù; Hồ Thị B2 09 tháng tù; Bạch Thị Ngọc T12 06 tháng tù; Quách Thị N4 06 tháng tù; Nguyễn Ngọc Cẩm G1 06 tháng tù; Trịnh Tiến T15 06 tháng tù; Hoàng Văn B3 01 năm tù; Trương Trung H12 01 năm tù; Lê Thị Mỹ T17 09 tháng tù; Nguyễn Hồng S2 09 tháng tù cùng về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo, thể hiện sự phân hóa vai trò của từng bị cáo trong vụ án, đảm bảo công tác giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[2.3.3]. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo cung cấp các tài liệu chứng cứ mới; cụ thể như sau: **Đặng Quế D** nộp thêm 40.000.000 đồng thu lợi bất chính; **Hồ Thị B2** nộp thêm 146.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; **Trịnh Tiến T15** nộp thêm 58.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, tài liệu thể hiện cha của bị cáo ông **Trịnh Học T16** có thời gian phục vụ trong quân ngũ, tham gia chiến trường Campuchia; **Mai Thị Bích L1** nộp 93.000.000 đồng thu lợi bất chính, tài liệu thể hiện bà nội **Hồ Thị C8** là mẹ Việt Nam anh hùng, ông ngoại **Trần C7** được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhất (chống Mỹ), chú ruột ông **Mai T34** là liệt sĩ; **Phạm Thị B** nộp 20.000.000 đồng thu lợi bất chính, bị cáo có cha là **Phạm Ngọc K3** từng tham gia quân ngũ, có ông ngoại **Phạm Đức N8** được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhì; **Nguyễn Kim H** nộp 25.000.000 đồng thu lợi bất chính, có cha **Nguyễn Duy H1** tham gia quân ngũ thuộc đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế sau 30/4/1975 đã phục viên; **Nguyễn Thị Kim Đ2** nộp 40.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của địa phương; **Lê Hà Tổ U** nộp 15.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, hoàn cảnh gia đình khó khăn, bị cáo một mình nuôi con còn nhỏ; **Nguyễn Hồng Trọng N3** nộp tài liệu đã tham gia nghĩa vụ Công an, có ông nội **Nguyễn Văn S3** được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, bà nội **Huỳnh Thị B7** được tặng Kỷ niệm chương Chiến sĩ cách mạng bị bắt, đây; **Quách Thị N4** nộp 20.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, có ông nội **Quách Văn T35** là Liệt sĩ, bà nội **Võ Thị V2** được tặng Huân chương kháng chiến hạng Ba, bà ngoại **Nguyễn Thị Á** được tặng Huy chương kháng chiến hạng Nhất (đơn được chính quyền xác nhận); **Đặng Thị Thu B1** nộp 50.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo hiện đang nuôi con nhỏ; **San Ngọc P3**, **Tăng Văn C2**, **Trương Trung H12**, **Hoàng Văn B3** mỗi bị cáo nộp thêm 5.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm, bị cáo **P3** hoàn cảnh gia đình khó khăn có xác nhận của địa phương, bị cáo **H12** đang nuôi con nhỏ sinh năm 2024, bị cáo **B3** có cha là **Hoàng Văn B4** tham gia quân ngũ thuộc đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế

sau 30/4/1975 đã phục viên; bị cáo [Nguyễn Thị Thanh T8](#) là phụ nữ có thai đang nuôi con nhỏ, có mẹ chồng bị ung thư thận giai đoạn cuối nhưng đã cố gắng khắc phục nộp 5.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; [Nguyễn Ngọc Cẩm G1](#) nộp 15.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; [Bạch Thị Ngọc T12](#) nộp 10.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm; [Mạch Diễm P1](#) nộp 127.000.000 đồng thu lợi bất chính; [Lê Thị Mỹ T17](#) nộp 132.000.000 đồng thu lợi bất chính; [Phạm Thị Minh P](#) nộp 257.500.000 đồng thu lợi bất chính, có bố là ông [Phạm Thế H5](#) có nhiều đóng góp tích cực cho các hoạt động thiện nguyện của địa phương; [Nguyễn Hồng S2](#) nộp 5.000.000 đồng thu lợi bất chính và 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Tài liệu các bị cáo cung cấp thể hiện thái độ thật sự biết ăn năn hối cải của các bị cáo, ý thức tôn trọng và chấp hành phán quyết của Tòa án; mặc dù số tiền các bị cáo thu lợi bất chính trong vụ án này chủ yếu là tiền công hàng tháng Wang Y trả cho các bị cáo, phần lớn các bị cáo đều có hoàn cảnh khó khăn nhưng vẫn cố gắng khắc phục một phần số tiền thu lợi (riêng các bị cáo [P1](#), [B2](#), [T15](#) đã nộp toàn bộ). Đây là các tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, Hội đồng xét xử áp dụng cho các bị cáo, đồng thời xem xét chấp nhận một phần kháng cáo của một số bị cáo, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; các khoản tiền các bị cáo nộp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được khấu trừ trong quá trình thi hành án.

Đối với các bị cáo Wang Y, [Lương Minh T](#), [Liang Z](#), [Mạc Nhuận K2](#), [Nguyễn Hữu M](#), [Dương Hoàng T2](#), [Trần Vũ Vân T3](#), [Phạm Ngọc Tuấn A](#) kháng cáo nhưng không có tình tiết gì mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo. Các bị cáo [Bạch Thị Ngọc T12](#), [Quách Thị N4](#), [Nguyễn Ngọc Cẩm G1](#), [Trịnh Tiến T15](#) mặc dù có tình tiết giảm nhẹ mới nhưng mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo đều ở mức khởi điểm của khung hình phạt nên không có cơ sở xét giảm án. Các bị cáo [Nguyễn Hồng Trọng N3](#), [Nguyễn Thị Thanh T8](#), [San Ngọc P3](#), [Tăng Văn C2](#), [Trương Trung H12](#), [Hoàng Văn B3](#), [Nguyễn Hồng S2](#) mặc dù được áp dụng tình tiết giảm nhẹ mới quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự nhưng số tiền các bị cáo nộp là không đáng kể so với tiền thu lợi bất chính nên không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự cũng như công tác đấu tranh phòng chống loại tội phạm này nên không đủ điều kiện hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật Hình sự và Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận kháng cáo xin chuyển hình phạt tiền hoặc chuyển sang hình phạt cải tạo không giam giữ của các bị cáo.

[3]. Các bị cáo Wang Y, [Trần Vũ Vân T3](#) kháng cáo đề nghị xác định lại số tiền thu lợi bất chính, về nội dung kháng cáo của bị cáo [W Y](#) Hội đồng xét xử xét: thông qua số liệu thu được từ đơn vị trung gian thanh toán là [Công ty T38](#) và [Công ty C9](#) thể hiện tổng số tiền bị cáo đã sử dụng để cho vay là 7.982.300.959.319 đồng; trong đó tổng số tiền các bị cáo khác thu lợi (chưa có của [W3](#)) là 25.028.350.000đ, tổng số tiền thu lợi bất chính mà bị cáo [W Y](#) và đồng

phạm thực tế đã thu của người vay tiền vượt mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự cần trả lại cho người vay tiền là 352.965.561đ, tổng số tiền người vay đã nhận nhưng chưa trả là 136.605.233đ, tổng số tiền thu lợi bất chính của các đối tượng đứng tên chủ sở hữu, đại diện theo pháp luật của các Công ty trong hệ thống các Công ty của W3 là 1.125.000.000đ, tổng số tiền thu giữ (tang vật của vụ án) là 68.079.981.657đ và tổng số tiền còn lại bị phong tỏa trong tài khoản là 605.963.952đ. Các cơ quan tiến hành tố tụng tuyên buộc bị cáo nộp lại số tiền thu lợi bất chính 7.886.972.092.916đ [7.982.300.959.319đ - (25.028.350.000đ + 352.965.561đ + 136.605.233đ + 1.125.000.000đ + 68.079.981.657đ + 605.963.952đ) = 7.886.972.092.916đ] để sung quỹ Nhà nước là đúng pháp luật. Đối với kháng cáo của bị cáo Trần Vũ Vân T3, Hội đồng xét xử thấy rằng trên cơ sở sao kê tài khoản ngân hàng (các bút lục từ 977 đến 1036) thể hiện tổng số tiền lương, thưởng, tiền đứng tên đại diện cho Công ty và các khoản thu khác phát sinh từ hành vi phạm tội, Tòa án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền bị cáo được trả công (lương) là 823.000.000 đồng, đúng là khoản tiền thu lợi bất chính nên buộc bị cáo nộp sung quỹ Nhà nước. Do vậy kháng cáo của cả hai bị cáo Wang Y, Trần Vũ Vân T3 không được chấp nhận.

[4]. Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Wang Y, Lương Minh T, Liang Z, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hồng Trọng N3, Mạc Nhuận K2, Dương Hoàng T2, Trần Vũ Vân T3, Phạm Ngọc Tuấn A, Nguyễn Thị Thanh T8, San Ngọc P3, Bạch Thị Ngọc T12, Quách Thị N4, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Trịnh Tiến T15, Tăng Văn C2, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12, Nguyễn Hồng S2 phải chịu.

Các bị cáo Nguyễn Kim H, Đặng Quế D, Phạm Thị Minh P, Mai Thị Bích L1, Phạm Thị B, Đặng Thị Thu B1, Mạch Diễm P1, Lê Hà Tố U, Nguyễn Thị Kim Đ2, Hồ Thị B2, Lê Thị Mỹ T17 được Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Wang Y, Lương Minh T, Liang Z, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hồng Trọng N3, Mạc Nhuận K2, Dương Hoàng T2, Trần Vũ Vân T3, Phạm Ngọc Tuấn A, Nguyễn Thị Thanh T8, San Ngọc P3, Bạch Thị Ngọc T12, Quách Thị N4, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Trịnh Tiến T15, Tăng Văn C2, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12, Nguyễn Hồng S2.

- Giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm số 82/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với các bị cáo.

1.1. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 32; Điều 37; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **W Y 02** (hai) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Trục xuất bị cáo **W Y** khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

1.2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lương Minh T 02** (hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16 tháng 01 năm 2024.

1.3. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 32; Điều 37; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **L8 Z 02** (hai) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

Trục xuất bị cáo **L8 Z** khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam sau khi chấp hành xong hình phạt tù.

1.4. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hữu M 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”; thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

1.5. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hồng Trọng N3 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam 28/5/2025, được trừ đi thời gian tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.6. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Mạc Nhuận K2 01** (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

1.7. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Dương Hoàng T2** 02 (hai) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

1.8. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trần Vũ Vân T3** 01 (một) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 16 tháng 01 năm 2024.

1.9. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Phạm Ngọc Tuấn A** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam 28/5/2025.

1.10. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Thanh T8** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

1.11. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **San Ngọc P3** 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam 28/5/2025.

1.12. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Tăng Văn C2** 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.13. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Bạch Thị Ngọc T12** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.14. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Quách Thị N4** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi

hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.15. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự,

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Ngọc Cẩm G1** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.16. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trịnh Tiến T15** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.17. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Hoàng Văn B3** 01 (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 16/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.18. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Trương Trung H12** 01 (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 16/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

1.19. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Hồng S2** 09 (chín) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời gian đã tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 16/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355; điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Nguyễn Kim H, Đặng Quế D, Phạm Thị Minh P, Mai Thị Bích L1, Phạm Thị B, Đặng Thị Thu B1, Mạch Diễm P1, Lê Hà Tố U, Nguyễn Thị Kim Đ2, Hồ Thị B2, Lê Thị Mỹ T17**. Sửa Bản án hình sự sơ thẩm số 82/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần hình phạt đối với các bị cáo.

2.1. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Kim H 01** (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2.2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đặng Quế D 01** (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2.3. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị Minh P 01** (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2.4. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Mai Thị Bích L1 01** (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam 28/5/2025, được trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 16/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2.5. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị B 01** (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam 28/5/2025, được trừ thời hạn tạm giam trước từ ngày 16/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2.6. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Đặng Thị Thu B1 01** (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.7. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s, n khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lê Hà Tố U 01** (một) năm tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2.8. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Mạch Diễm P1** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt, tạm giam 28/5/2025.

2.9. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị Kim Đ2** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2.10. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Hồ Thị B2** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 15/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

2.11. Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm a, b, g khoản 1 Điều 52; điểm n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Lê Thị Mỹ T17** 06 (sáu) tháng tù về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt giam thi hành án, được trừ thời hạn tạm giữ, tạm giam trước từ ngày 16/01/2024 đến ngày 24/01/2024.

3. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Wang Y, **Trần Vũ Vân T3** về phần xử lý vật chứng. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 82/2025/HS-ST ngày 28/5/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng về phần xử lý vật chứng đối với các bị cáo.

3.1. Về xử lý vật chứng: căn cứ Điều 46, Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Truy thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền các bị cáo thu lợi bất chính, cụ thể:

- Buộc bị cáo **W Y** nộp lại số tiền 7.886.972.092.916 (bảy nghìn tám trăm tám mươi sáu tỷ, chín trăm bảy mươi hai triệu, không trăm chín mươi hai nghìn, chín trăm mười sáu) đồng;

- Buộc bị cáo **Trần Vũ Vân T3** nộp lại số tiền 823.000.000 đồng (tám trăm hai mươi ba triệu) đồng. Bị cáo đã nộp số tiền 123.000.000 (một trăm hai mươi ba triệu) đồng tại các Biên lai thu tiền số 0000730 ngày 20/12/2024 và số 0000785 ngày 25/04/2025 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, bị cáo còn tiếp tục phải nộp số tiền 700.000.000 (bảy trăm triệu) đồng.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm: căn cứ Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; áp dụng điểm a, h khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Các bị cáo Wang Y, Lương Minh T, Liang Z, Nguyễn Hữu M, Nguyễn Hồng Trọng N3, Mạc Nhuận K2, Dương Hoàng T2, Trần Vũ Vân T3, Phạm Ngọc Tuấn A, Nguyễn Thị Thanh T8, San Ngọc P3, Bạch Thị Ngọc T12, Quách Thị N4, Nguyễn Ngọc Cẩm G1, Trịnh Tiến T15, Tăng Văn C2, Hoàng Văn B3, Trương Trung H12, Nguyễn Hồng S2 mỗi bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự phúc thẩm;

- Các bị cáo Nguyễn Kim H, Đặng Quế D, Phạm Thị Minh P, Mai Thị Bích L1, Phạm Thị B, Đặng Thị Thu B1, Mạch Diễm P1, Lê Hà Tố U, Nguyễn Thị Kim Đ2, Hồ Thị B2, Lê Thị Mỹ T17 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao - Vụ GDKT I;
- Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- VKSND thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV-CA thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam số 1 Công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo (qua Trại tạm giam, theo địa chỉ);
- Những người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA; P.HCTP; LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Kiên